TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
DNTU

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Điện - Điện tử**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Văn bằng: **Kỹ sư**
Khóa đào tạo: **Khóa 19 (2023 - 2027)**
Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **152**

*Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.*

| **HỌC KỲ 1: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 5)** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **16** | | | |
| 3070200 | Vật liệu điện-điện tử | 2 | 45 | 15 | 30 |
| 470165 | Nhập môn chuyên ngành Điện - điện tử | 2 | 45 | 15 | 30 |
| 70206 | Key English 1 * | 3 | 45 | 45 | 0 |
| 70207 | Key English 2 * | 3 | 45 | 45 | 0 |
| 70208 | Key English 3 * | 3 | 45 | 45 | 0 |
| 70209 | English Speaking Community * | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70303 | Kỹ năng nói trước công chúng | 1 | 15 | 15 | 0 |
| **Học phần tự chọn : 0** | | **0** | | | |
| **HỌC KỲ 2: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 02)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **19** | | | |
| DT70101 | Giải tích mạch điện | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT70201 | Linh kiện điện tử | 3 | 60 | 30 | 30 |
| CB70101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 45 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CB70301 | Tin học 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| CB70304 | Kỹ năng quản lý cảm xúc | 1 | 15 | 15 | 0 |
| TA70305 | Intensive English 1 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70202 | Toán Cao cấp | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)** | | **2** | | | |
| CB71202 | Hàm phức và phép biến đổi Laplace | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71201 | Phương pháp tính | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 3: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 07)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **16** | | | |
| CB70206 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70102 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71401 | Giáo dục thể chất 1 - (Bơi lội) * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| TA70306 | Intensive English 2 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70302 | Tin học 2 | 2 | 60 | 0 | 60 |
| CB70305 | Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70203 | Vật lý | 3 | 45 | 45 | 0 |
| **Học phần tự chọn** | | **7** | | | |
| DT71101 | Máy điện | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT71102 | Khí cụ điện | 2 | 45 | 15 | 30 |
| DT71201 | Cấu trúc máy tính ngành điện tử | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71202 | Lý thuyết tín hiệu | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DT71203 | Quang điện tử | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71101 | Môi trường và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71102 | Tâm lý học hành vi | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71103 | Tâm lý học Y đức | 2 | 30 | 30 | 0 |

| HỌC KỲ 4: 31 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17, tự chọn: 05) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **26** | | | |
| CT70104 | AutoCAD | 2 | 60 | 0 | 60 |
| DT70103 | Kỹ thuật đo | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT70107 | Tin học ứng dụng chuyên ngành | 2 | 60 | 0 | 60 |
| DT70202 | Kỹ thuật xung | 2 | 45 | 15 | 30 |
| CB70103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70401 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 * | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70402 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 * | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70403 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70404 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 * | 2 | 60 | 0 | 60 |
| CB71402 | Giáo dục thể chất 2 * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| TA70307 | Intensive English 3 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70307 | Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **Học phần tự chọn** | | **5** | | | |
| DT71103 | Cung cấp điện | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT71204 | Mạch điện tử 1 | 3 | 60 | 30 | 30 |
| CB71104 | Kinh tế xanh và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71105 | Văn hóa và Âm nhạc Dân tộc Việt Nam | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71106 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 30 | 30 | 0 |

| HỌC KỲ 5: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 03) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **21** | | | |
| DT70105 | Kỹ thuật cảm biến và đo lường | 3 | 60 | 30 | 30 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| DT70106 | Lý thuyết điều khiển tự động | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT70203 | Kỹ thuật số | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT70204 | Kỹ thuật lập trình C | 3 | 60 | 30 | 30 |
| CB70104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70105 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71405 | Giáo dục thể chất 3 * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| TA70308 | Intensive English 4 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)** | | **3** | | | |
| DT71104 | Điều khiển máy điện | 3 | 45 | 45 | 0 |
| DT71205 | Mạch điện tử 2 | 3 | 75 | 15 | 60 |
| **HỌC KỲ 6: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 06)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **16** | | | |
| DT70109 | PLC | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT70110 | Đồ án học phần 1 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| DT70114 | Điện khí nén | 4 | 90 | 30 | 60 |
| DT70205 | Điện tử công suất | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT70206 | Vi điều khiển | 3 | 60 | 30 | 30 |
| CB70106 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **Học phần tự chọn** | | **6** | | | |
| DT71105 | Thực hành điều khiển máy điện | 3 | 90 | 0 | 90 |
| DT71106 | Hệ thống điện | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT71107 | Kỹ thuật chiếu sáng | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71108 | Nhà máy điện và trạm biến áp | 3 | 60 | 30 | 30 |
| DT71206 | Thiết kế mạch điện tử | 3 | 90 | 0 | 90 |
| DT71207 | Điều khiển thông minh | 3 | 75 | 15 | 60 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| DT71208 | Hệ thống viễn thông | 3 | 45 | 45 | 0 |
| DT71209 | Xử lý số tín hiệu (DSP) | 3 | 75 | 15 | 60 |
| **HỌC KỲ 7: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 15)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **6** | | | |
| DT70111 | Đồ án học phần 2 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| DT70112 | PLC nâng cao | 3 | 90 | 0 | 90 |
| DT70113 | Tự động hóa quá trình công nghệ | 2 | 60 | 0 | 60 |
| **Học phần tự chọn** | | **15** | | | |
| DT71109 | Bảo vệ hệ thống điện | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71110 | Mạng truyền thông công nghiệp | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71111 | Năng lượng tái tạo | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71112 | Thiết kế cung cấp điện | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71113 | Điện khí nén nâng cao | 3 | 90 | 0 | 90 |
| DT71114 | Truyền động điện | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71210 | Công nghệ FPGA | 4 | 90 | 30 | 60 |
| DT71211 | Đo lường công nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DT71212 | Đo lường và điều khiển bằng máy tính | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71213 | Hệ thống nhúng | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71214 | Mạng và truyền dữ liệu | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71215 | Vi điều khiển nâng cao | 2 | 60 | 0 | 60 |
| DT71216 | Thiết bị và hệ thống điều khiển tự động | 3 | 75 | 15 | 60 |
| DT71217 | IOT | 3 | 75 | 15 | 60 |
| **HỌC KỲ 8: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 0)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc** | | **16** | | | |
| DT71218 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 30 | 30 | 0 |
| DT71219 | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 30 | 30 | 0 |
| 70138 | Giáo dục định hướng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Học phần tự chọn** | | **0** | | | |